

**PHỤ LỤC I****Các chỉ tiêu báo cáo định kỳ bảo đảm công tác quản lý nhà nước  
của Bộ Thông tin và Truyền thông**

(Kèm theo Thông tư số /2022/TT-BTTTT ngày tháng năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông)

- A. Lĩnh vực an toàn thông tin mạng: Chi tiết tại Phụ lục Ia.
- B. Lĩnh vực bưu chính: Chi tiết tại Phụ lục Ib.
- C. Lĩnh vực viễn thông: Chi tiết tại Phụ lục Ic.
- D. Lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử: Chi tiết tại Phụ lục Id.
- Đ. Lĩnh vực chứng thực điện tử: Chi tiết tại Phụ lục Iđ.
- E. Lĩnh vực báo chí: Chi tiết tại Phụ lục Ie.
- G. Lĩnh vực thông tin đối ngoại: Chi tiết tại Phụ lục Ig.
- H. Lĩnh vực thông tin cơ sở: Chi tiết tại Phụ lục Ih.

**PHỤ LỤC Ia**  
**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**  
**LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

-----

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|--|----------------|
| 1         | 1            | Tỷ lệ doanh thu sản phẩm nội địa so với nước ngoài tại thị trường Việt Nam |                |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**(I) HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG**

**A (1). Tỷ lệ doanh thu sản phẩm nội địa so với nước ngoài tại thị trường Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa doanh thu sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng tại thị trường Việt Nam do doanh nghiệp Việt Nam thực hiện so với doanh thu sản phẩm, dịch vụ doanh nghiệp nước ngoài thực hiện trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng.

**PHỤ LỤC Ib**  
**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**  
**LĨNH VỰC BƯU CHÍNH**

-----

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|--|----------------|
| 1         | 1            | Số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do doanh nghiệp bưu chính cung cấp |                |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**B (1). Số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do doanh nghiệp bưu chính cung cấp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do doanh nghiệp bưu chính cung cấp cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo kết quả giải quyết khiếu nại (Đã giải quyết/Đang giải quyết).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính.

**PHỤ LỤC Ic****DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC VIỄN THÔNG**

-----

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|--|----------------|
| 1         | 1            | Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng phủ cáp quang                                 |                |
| 2         | 2            | Tổng số Km cáp quang   |                |
| 3         | 3            | Tỷ lệ phủ cáp quang tới xã   |                |
| 4         | 4            | Tỷ lệ thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang                               |                |
| 5         | 5            | Lưu lượng băng thông Internet quốc tế sử dụng                              |                |
| 6         | 6            | Dung lượng kết nối Internet trong nước                                     |                |
| 7         | 7            | Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam                         |                |
| 8         | 8            | Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam sử dụng                 |                |
| 9         | 9            | Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động                               |                |
| 10        | 10           | Số lượng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động                             |                |
| 11        | 11           | Số lượng thuê bao điện thoại di động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn           |                |
| 12        | 12           | Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng dữ liệu                    |                |
| 13        | 13           | Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng thoại trên mạng 4G (VoLTE) |                |
| 14        | 14           | Số lượng điểm truy nhập Wifi công cộng                                     |                |
| 15        | 15           | Số lượng tin nhắn đã gửi   |                |
| 16        | 16           | Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước                               |                |
| 17        | 17           | Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng di động                 |                |
| 18        | 18           | Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng cố định                 |                |

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>   | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|---|----------------|
| 19        | 19           | Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi   |                |
| 20        | 20           | Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về   |                |
| 21        | 21           | Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi                                  |                |
| 22        | 22           | Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến                                 |                |
| 23        | 23           | Số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công   |                |
| 24        | 24           | Tỷ lệ thành công chuyển mạng giữ số   |                |
| 25        | 25           | Số lượng thuê bao sử dụng tài khoản Mobile Money  |                |
| 26        | 26           | Tổng số giao dịch Mobile Money  |                |
| 27        | 27           | Tổng giá trị giao dịch  |                |
| 28        | 28           | Tổng số điểm kinh doanh Mobile Money của doanh nghiệp                                     |                |
| 29        | 29           | Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán Mobile Money  |                |
| 30        | 30           | Doanh thu dịch vụ Mobile Money  |                |
| 31        | 31           | Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu theo hướng xuống cam kết trong vùng cung cấp dịch vụ (Vdmin) |                |
| 32        | 32           | Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vd)   |                |
| 33        | 33           | Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vu)     |                |
| 34        | 34           | Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công  |                |
| 35        | 35           | Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ Leased line  |                |
| 36        | 36           | Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ FTTH         |                |

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>   | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|---|----------------|
| 37        | 37           | Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ CaTV     |                |
| 38        | 38           | Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ xDSL     |                |
| 39        | 39           | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định                                  |                |
| 40        | 40           | Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB                                |                |
| 41        | 41           | Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ điện thoại di động                          |                |
| 42        | 42           | Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ tin nhắn SMS                                |                |
| 43        | 43           | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng      |                |
| 44        | 44           | Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động                                  |                |
| 45        | 45           | Số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin |                |

## II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

### **C (1). Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng phủ cáp quang.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số hộ gia đình trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet và tổng số hộ gia đình tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Hộ trong vùng phủ cáp quang không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

### **C (2). Tổng số km cáp quang.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng độ dài các tuyến cáp quang theo quy chuẩn bao gồm: Mạng truyền dẫn và mạng băng rộng cố định (không bao gồm cáp thuê bao tới đầu cuối khách hàng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

### **C (3). Tỷ lệ phủ cáp quang tới xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số xã trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet (cáp quang được kéo tới trụ sở UBND xã, không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ) và tổng số xã tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

#### **C (4). Tỷ lệ thôn (bản) được bao phủ mạng cáp quang.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số thôn/bản/làng/xóm/buôn/bon/phum/ấp ... (viết gọn là thôn) trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng có kết nối Internet so với tổng số thôn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thôn được bao phủ bởi mạng cáp quang là cáp quang được kéo tới trung tâm thôn (hoặc nhà văn hóa của thôn), không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

#### **C (5). Lưu lượng băng thông Internet quốc tế sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

#### **C (6). Dung lượng kết nối Internet trong nước.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Dung lượng kết nối Internet với các tổ chức trong nước (ISP, VNIX...). Số liệu tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo kiểu kết nối (Peering/Non peering). Peering là hình thức kết nối trực tiếp ngang hàng giữa các doanh nghiệp, tổ chức với nhau.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.



**C (7). Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là dung lượng thiết kế của đường truyền dẫn viễn thông hữu tuyến đi qua đồng thời 03 điểm Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh của doanh nghiệp tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (8). Dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng dung lượng kết nối viễn thông đường trục Bắc - Nam đang sử dụng tính đến cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (9). Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS) hỗ trợ các công nghệ 2G, 3G, 4G, 5G, ... tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại trạm BTS: (2G /Node B /eNodeB /5G);

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (10). Số lượng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng vị trí nhà trạm đang đặt trạm thu phát sóng thông tin di động của doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại vị trí: (Chia sẻ/dùng chung/thuê lại của doanh nghiệp xã hội hóa). Vị trí chia sẻ là vị trí nhà trạm do doanh nghiệp tự xây dựng và chia sẻ với các nhà mạng khác. Vị trí dùng chung là Vị trí nhà trạm do doanh nghiệp kết hợp với các doanh nghiệp khác cùng thiết lập dùng chung. Vị trí thuê lại của doanh nghiệp xã hội hóa là doanh nghiệp xã hội hóa tự xây dựng vị trí nhà trạm, cho các doanh nghiệp viễn thông thuê lại;

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (11). Số lượng thuê bao điện thoại di động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ phát sinh lưu lượng thoại/tin nhắn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo hình thức trả tiền sử dụng dịch vụ: (Trả trước/ trả sau);

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng, quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (12). Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng dữ liệu.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng dữ liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; (không bao gồm thuê bao là datacard).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo hình thức trả tiền sử dụng dịch vụ: (Trả trước /trả sau);
- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (13). Số lượng thuê bao điện thoại di động có sử dụng thoại trên mạng 4G (VoLTE).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng thoại trên mạng 4G (VoLTE) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng, quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

- Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (14). Số lượng điểm truy nhập Wifi công cộng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng điểm truy nhập Internet được thiết lập tại nơi công cộng sử dụng công nghệ WiFi tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo đối tượng hợp tác thiết lập (Tự thiết lập /Phối hợp với UBND cấp tỉnh /Phối hợp với chủ địa điểm công cộng).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

### **C (15). Số lượng tin nhắn đã gửi.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tin nhắn ngắn (SMS) của dịch vụ tin nhắn ngắn di động được gửi trong nước và quốc tế, tính cả tin nhắn tới đầu số dịch vụ trong kỳ báo cáo (loại trừ các tin nhắn được gửi từ máy tính đến thiết bị cầm tay di động hoặc tới các máy tính khác).

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

### **C (16). Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút gọi đi của các thuê bao di động trong nước (bao gồm gọi tới thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo phạm vi cuộc gọi: (Nội mạng/Ngoại mạng);

- Theo công nghệ: (Trên mạng 2G /3G /4G /5G/...).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (17). Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là lượng dữ liệu (data) sử dụng bình quân 01 tháng trên 01 thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động của kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (18). Lượng dữ liệu sử dụng bình quân thuê bao băng rộng cố định.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là lượng dữ liệu (data) sử dụng bình quân 01 tháng trên 01 thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định của kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (19). Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều đi.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút cuộc gọi điện thoại di động bắt nguồn từ trong nước đến các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (20). Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế chiều về.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phút cuộc gọi điện thoại bắt nguồn từ các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đến mạng di động trong nước trong kỳ báo cáo.

- b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.
- c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.
- đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (21). Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của doanh nghiệp sang mạng di động của các doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là việc thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất này trở thành thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).

- b) Phân tổ chủ yếu: Theo doanh nghiệp (doanh nghiệp viễn thông di động).
- c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.
- e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (22). Số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của các doanh nghiệp khác sang mạng di động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

- b) Phân tổ chủ yếu: Theo doanh nghiệp (doanh nghiệp viễn thông di động).
- c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.
- e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (23). Số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số chuyển đến thành công từ mạng di động của các doanh nghiệp khác sang mạng di động của các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo chiều chuyển: (Chiều chuyển đi /Chiều chuyển đến);
- Theo doanh nghiệp: (doanh nghiệp viễn thông di động).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (24). Tỷ lệ thành công chuyển mạng giữ số.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công so với tổng số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo chiều chuyển: (Chiều chuyển đi /Chiều chuyển đến);
- Theo doanh nghiệp: (doanh nghiệp viễn thông di động).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (25). Số lượng thuê bao sử dụng tài khoản Mobile Money.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng thuê bao điện thoại di động có đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ Mobile Money đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

- c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (26). Tổng số giao dịch Mobile Money.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng giao dịch chuyển tiền, nạp tiền, rút tiền, thanh toán trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm giao dịch (Chuyển tiền/Nạp tiền/Rút tiền/Thanh toán).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (27). Tổng giá trị giao dịch.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng giá trị tiền thực hiện qua các giao dịch Mobile Money trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm giao dịch (Chuyển tiền/Nạp tiền/Rút tiền/Thanh toán).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (28). Tổng số điểm kinh doanh Mobile Money của doanh nghiệp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng điểm kinh doanh dịch vụ Mobile Money do doanh nghiệp viễn thông thiết lập và các điểm kinh doanh khác là pháp nhân được doanh nghiệp viễn thông thực hiện thí điểm ký hợp đồng ủy quyền tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.



b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng, năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (29). Tổng số đơn vị chấp nhận thanh toán Mobile Money.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng các cửa hàng, đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ chấp nhận sử dụng tài khoản Mobile Money để thanh toán (được doanh nghiệp viễn thông ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (30). Doanh thu dịch vụ Mobile Money.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông đã và sẽ thu được từ việc cung cấp dịch vụ Mobile Money trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (31). Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu theo hướng xuống cam kết trong vùng cung cấp dịch vụ (Vdmin).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu tối thiểu trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu tối thiểu được định nghĩa tại mục 1.4.4 của QCVN 81:2019/BTTTT. Vùng cung cấp dịch vụ báo cáo dưới dạng bản đồ số (tọa độ

dẫn tới bản đồ số trên website của doanh nghiệp). Vùng cung cấp dịch vụ được định nghĩa tại mục 1.4.3 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trong trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới. Vùng cung cấp dịch vụ là vùng địa lý mà DNCCDV công bố về khả năng sử dụng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất theo mức chất lượng của quy chuẩn đối với dịch vụ. Vùng cung cấp dịch vụ bao gồm: (1) Vùng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ truy nhập vô tuyến WCDMA, (2) Vùng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ truy nhập vô tuyến LTE-A và các phiên bản tiếp theo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (32). Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vd).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng xuống được định nghĩa tại mục 1.4.13 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (33). Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong vùng cung cấp dịch vụ cam kết (Vu).**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên trong kỳ báo cáo. Tốc độ tải dữ liệu trung bình theo hướng lên được định nghĩa tại mục 1.4.14 của QCVN 81:2019/BTTTT. Trường hợp QCVN 81:2019/BTTTT được thay thế bằng quy chuẩn mới thì áp dụng định nghĩa theo quy chuẩn mới.

- b) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.
- c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.
- đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (34). Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng cuộc gọi di động không thành công và tổng số lần thử cuộc gọi di động trong kỳ báo cáo; Cuộc gọi không thành công là cuộc gọi đến một số hợp lệ, đang ở trong vùng phủ sóng, nhưng cuộc gọi không được trả lời cũng không có âm báo bận, hay nhạc chuông của bên được gọi; Không thực hiện được cuộc gọi trong vòng 40 giây kể từ khi nhấn chữ số cuối của số thuê bao đích. Đối với dữ liệu là tỷ lệ kết nối dữ liệu không thành công.

- b) Phân tổ chủ yếu:
  - Theo công nghệ mạng di động: (2G /3G /4G /5G/...);
  - Theo nhóm dịch vụ di động: (Thoại /Dữ liệu).
- c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.
- e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (35). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ Leased line.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định Leased line trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định Leased line chia cho số lượng thuê bao Leased line tương ứng trong kỳ báo cáo.

- b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.
- c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).
- d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.
- đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (36). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ FTTH.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định FTTH trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định FTTH chia cho số lượng thuê bao FTTH tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (37). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ CaTV.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định CaTV trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định CaTV chia cho số lượng thuê bao CaTV tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (38). Giá cước truy nhập trung bình của thuê bao băng rộng cố định sử dụng dịch vụ xDSL.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định xDSL trên thuê bao. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng cố định xDSL chia cho số lượng thuê bao xDSL tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (39). Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng cố định.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ băng rộng cố định bình quân trên thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo. (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao)).

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (40). Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi gigabyte (GB) dữ liệu di động băng thông rộng trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ băng rộng chia cho tổng lưu lượng Internet băng rộng di động tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (41). Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ điện thoại di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi phút điện thoại gọi trong nước trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ điện thoại di động mặt đất chia cho tổng lưu lượng điện thoại di động tương ứng trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm dịch vụ (Nội mạng /Ngoại mạng).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (42). Giá cước truy nhập trung bình của dịch vụ tin nhắn SMS.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là giá cước trung bình cho mỗi tin nhắn SMS được gửi trong nước trong kỳ báo cáo. Tính bằng tổng doanh thu dịch vụ nhắn tin (SMS) chia cho số lượng tin nhắn tương ứng.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (43). Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ viễn thông di động bình quân một thuê bao di động (bao gồm điện thoại di động và datacard) đang hoạt động phát sinh lưu lượng trong kỳ báo cáo. (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao)).

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (44). Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao băng rộng di động.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là doanh thu dịch vụ băng rộng di động bình quân một thuê bao băng rộng di động trong kỳ báo cáo.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**C (45). Số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, dịch vụ được đầu tư (Dịch vụ băng rộng cố định /dịch vụ băng rộng di động /Mạng viễn thông cố định /Mạng viễn thông di động /đầu tư phát triển Data Center /đầu tư phát triển dịch vụ điện toán đám mây /R&D trong lĩnh vực ICT /Dịch vụ nội dung /Dịch vụ truyền hình /Sản xuất thiết bị ICT /FinTech).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp viễn thông.

**PHỤ LỤC Id**  
**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**  
**LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

-----  
**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|--|----------------|
| 1         | 1            | Tổng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình                  |                |
| 2         | 2            | Tỷ lệ người nghe chương trình phát thanh                           |                |
| 3         | 3            | Tỷ lệ người xem chương trình truyền hình                           |                |
| 4         | 4            | Số lượng tài khoản người chơi trò chơi điện tử trên mạng           |                |
| 5         | 5            | Tỷ lệ người chơi trò chơi điện tử                                  |                |
| 6         | 6            | Số lượng tài khoản thành viên mạng xã hội Việt Nam                 |                |
| 7         | 7            | Số lượt truy nhập mạng xã hội                                      |                |
| 8         | 8            | Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan phát thanh, truyền hình |                |
| 9         | 9            | Chi phí hoạt động phát thanh, truyền hình                          |                |



## II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

### **D (1). Tổng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng thời lượng phát sóng của các kênh truyền hình/phát thanh (gồm phát sóng chương trình có nội dung trong nước, ngoài nước) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo phân loại nội dung phát sóng: (Nội dung trong nước/Nội dung ngoài nước);

- Theo nguồn chương trình: (Tự sản xuất /Liên kết sản xuất /Nguồn khác).  
Chương trình tự sản xuất là chương trình do các biên tập viên, phóng viên, cộng tác viên của cơ quan phát thanh, truyền hình xây dựng trực tiếp. Chương trình liên kết sản xuất là chương trình do cơ quan phát thanh, truyền hình liên kết, hợp tác với tổ chức khác để xây dựng

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.

### **D (2). Tỷ lệ người nghe chương trình phát thanh.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng người nghe chương trình phát thanh (gồm chương trình của Đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh cấp tỉnh, huyện, xã) và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Nghe chương trình phát thanh là có nghe trong vòng 07 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm Mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người nghe chương trình phát thanh sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo khu vực: (Thành thị /Nông thôn);

- Theo nhóm tuổi;
- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phát thanh.

### **D (3). Tỷ lệ người xem chương trình truyền hình.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số người xem chương trình truyền hình (gồm chương trình của Đài truyền hình Việt Nam và các đài truyền hình khác của Trung ương, Đài truyền hình cấp tỉnh, Cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện) và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Xem chương trình truyền hình là có xem trong vòng 07 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người xem chương trình truyền hình sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo khu vực: (Thành thị/Nông thôn);
- Theo nhóm tuổi;
- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực truyền hình.

### **D (4). Số lượng tài khoản người chơi trò chơi điện tử trên mạng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tài khoản (đăng nhập) của người chơi trò chơi điện tử trên mạng đăng ký với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để tham gia chơi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng của doanh nghiệp để chơi trò chơi điện tử.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm trò chơi (G1/G2/G3/G4).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

#### **D (5). Tỷ lệ người chơi trò chơi điện tử.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tỷ lệ % giữa số lượng người chơi trò chơi điện tử trên mạng so với tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Chơi trò chơi điện tử là có chơi trong vòng 30 ngày tính từ thời điểm khảo sát trở về trước. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng thời kỳ và để bảo đảm Mục tiêu so sánh quốc tế, việc xác định người chơi trò chơi điện tử sẽ được quy định cụ thể trong từng phương án Điều tra.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo khu vực: (Thành thị /Nông thôn);

- Theo xuất xứ trò chơi: (Game Việt Nam sản xuất/Game nước ngoài sản xuất);

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

#### **D (6). Số lượng tài khoản thành viên mạng xã hội Việt Nam.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tài khoản người dùng đăng ký và tham gia sử dụng trang mạng xã hội (MXH) được cấp phép của Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo một số mạng xã hội có số lượng tài khoản lớn nhất (Zalo/Gapo/Lotus,...).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp được cấp phép thiết lập mạng xã hội.

#### **D (7). Số lượt truy nhập mạng xã hội.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượt người dùng sử dụng trình duyệt web hoặc ứng dụng để vào mạng xã hội thông qua tài khoản đã đăng ký của mình trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm địa chỉ IP sử dụng đăng nhập (IP Việt Nam/IP nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp được cấp phép thiết lập mạng xã hội.

#### **D (8). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan phát thanh, truyền hình.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền nhà nước cấp để hỗ trợ duy trì hoạt động cho các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo loại kinh phí cấp (Chi thường xuyên/Chi đầu tư/Chi không thường xuyên khác/Chi đặt hàng).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Quý.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.

#### **D (9). Chi phí hoạt động phát thanh, truyền hình.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng chi phí hoạt động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh - truyền hình, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo, trong đó có bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí mua bản quyền chương trình, chi phí truyền dẫn, phát sóng và chi phí khác.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo nội dung chi phí (Chi phí sản xuất chương trình/Chi phí mua bản quyền chương trình/Chi phí truyền dẫn, phát sóng/Chi phí khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình.

**PHỤ LỤC Iđ**  
**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**  
**LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ**

-----

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>   | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|---|----------------|
|           | <b>(II)</b>  | <b>HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ</b>   |                |
| 1         | 1            | Số lượng chứng thư số công cộng đã cấp  |                |
| 2         | 2            | Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực (phân tổ theo thiết bị lưu khóa bí mật) |                |
| 3         | 3            | Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi   |                |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**Đ (1). Số lượng chứng thư số công cộng đã cấp.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) đã cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (Tổ chức, doanh nghiệp/Cá nhân);
- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia Việt Nam).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

**Đ (2). Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân có hiệu lực (chưa hết hạn, không bị tạm dừng hoặc bị thu hồi) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân);
- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

b) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

c) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục An toàn thông tin).

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

đ) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

**Đ (3). Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) thu hồi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo đối tượng được cấp chứng thư số (tổ chức, doanh nghiệp/cá nhân);
- Theo hình thức lưu khóa bí mật.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Tháng.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia Việt Nam).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

**PHỤ LỤC Ie**  
**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**  
**LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG**

-----  
**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>                                 | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|---|----------------|
| 1         | 1            | Số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí          |                |
| 2         | 2            | Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của cơ quan báo, tạp chí |                |

**II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU**

**E (1). Số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng văn phòng thường trú cơ quan báo, tạp chí của Việt Nam tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: (Nơi báo, tạp chí có văn phòng thường trú);

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

**E (2). Số tiền nhà nước cấp cho hoạt động của cơ quan báo, tạp chí.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số tiền nhà nước cấp cho hoạt động cơ quan báo, tạp chí thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật (gồm cả hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng) trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại kinh phí cấp: (Chi đầu tư/Chi thường xuyên/(Cấp theo: Phương án tự chủ/Giao nhiệm vụ/Đặt hàng/Thực hiện nhiệm vụ khác));



- Theo loại hình hoạt động: (Báo/Tạp chí);
  - Theo ngân sách cấp cho tạp chí khoa học: (Tạp chí khoa học/Tạp chí khác). Tạp chí Khoa học là Tạp chí do các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu phát hành.
- c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.
- d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).
- đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.
- e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực báo chí.

**PHỤ LỤC I<sub>g</sub>**  
**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**  
**LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI**

-----

**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|--|----------------|
| 1         | 1            | Số lượng Bộ, ngành, địa phương có cổng /trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài |                |
| 2         | 2            | Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài                        |                |
| 3         | 3            | Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài                               |                |
| 4         | 4            | Số lượng tin, bài trên báo, tạp chí đối ngoại  |                |
| 5         | 5            | Số lượng chương trình đăng, phát trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại         |                |
| 6         | 6            | Số lượng cụm thông tin điện tử   |                |

## II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

### **G (1). Số lượng bộ, ngành, địa phương có cổng/trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh có cổng thông tin điện tử (hoặc trang thông tin điện tử) được thực hiện đồng thời bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo nhóm cơ quan chủ quản: (Bộ ngành TW/UBND cấp tỉnh (địa phương));

- Theo ngôn ngữ tiếng nước ngoài.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh.

### **G (2). Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số các văn phòng đại diện/cơ quan thường trú của cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo khu vực địa lý (Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

### **G (3). Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là tổng số phóng viên, biên tập viên của các văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo khu vực địa lý (Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

**G (4). Số lượng tin, bài trên báo, tạp chí đối ngoại.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng tin bài được đăng tải trên báo, tạp chí đối ngoại thuộc Quy hoạch báo chí đối ngoại trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Theo ngôn ngữ thể hiện (Tiếng Việt /Tiếng nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

**G (5). Số lượng chương trình đăng, phát trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình đăng, phát lần đầu trên kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo loại hình chương trình: (Phát thanh /Truyền hình);

- Theo ngôn ngữ thể hiện: (Tiếng Việt/Tiếng nước ngoài).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ quan báo chí đối ngoại được quy hoạch.

**G (6). Số lượng cụm thông tin điện tử.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cụm thông tin điện tử được thiết lập, hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Cụm thông tin điện tử là hệ thống các cụm thông tin điện tử phục vụ công tác thông tin tuyên truyền và quảng bá hình ảnh Việt Nam và hình ảnh các địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Đơn vị thu thập số liệu: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin đối ngoại).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

**PHỤ LỤC Ih**  
**DANH MỤC VÀ NỘI DUNG CHỈ TIÊU BÁO CÁO**  
**LĨNH VỰC THÔNG TIN CƠ SỞ**

-----  
**I. DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO**

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>   | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|---|----------------|
| 1         | 1            | Số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện đang sử dụng       |                |
| 2         | 2            | Số lượng máy vi tính đang sử dụng   |                |
| 3         | 3            | Số lượng máy ghi âm đang sử dụng  |                |
| 4         | 4            | Số lượng máy ghi hình đang sử dụng  |                |
| 5         | 5            | Số cụm loa đang sử dụng do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý             |                |
| 6         | 6            | Số lượng máy phát sóng của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được                                |                |
| 7         | 7            | Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được                                      |                |
| 8         | 8            | Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được                                  |                |
| 9         | 9            | Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được                                   |                |
| 10        | 10           | Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện   |                |
| 11        | 11           | Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện |                |
| 12        | 12           | Tổng thời lượng phát sóng trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện           |                |
| 13        | 13           | Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã           |                |
| 14        | 14           | Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã         |                |
| 15        | 15           | Tổng thời lượng truyền thanh trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã                           |                |

| <b>TT</b> | <b>Mã số</b> | <b>Tên chỉ tiêu/báo cáo</b>  | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|--------------|--|----------------|
| 16        | 16           | Số lượng bản tin thông tin cơ sở                                     |                |
| 17        | 17           | Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở |                |
| 18        | 18           | Số tiền nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện  |                |
| 19        | 19           | Số tiền nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã                     |                |

## II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU

### **H (1). Số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

### **H (2). Số lượng máy vi tính đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy vi tính (máy xách tay, máy để bàn, máy tính chủ) của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo hiện trạng kết nối Internet: (Kết nối Internet /Không kết nối Internet).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

### **H (3). Số lượng máy ghi âm đang sử dụng.**



a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi âm của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

#### **H (4). Số lượng máy ghi hình đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi hình của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

#### **H (5). Số cụm loa đang sử dụng do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Tổng số cụm loa đang sử dụng được do cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trực tiếp quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

**H (6). Số lượng máy phát sóng của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy phát sóng FM của đài truyền thanh cấp xã đang còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

**H (7). Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

**H (8). Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy vi tính (máy tính xách tay, máy tính để bàn, máy tính chủ) của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo hiện trạng kết nối Internet: (Kết nối Internet /Không kết nối Internet).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

**H (9). Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

**H (10). Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện trung bình 1 tháng của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo loại chương trình: (Truyền thanh /Truyền hình);

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Tự sản xuất /Tự sản xuất để phát sóng trên Đài Phát thanh -Truyền hình tỉnh);

- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương

/Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

**H (11). Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) trung bình của cơ sở truyền thanh - truyền hình từng tháng trong năm chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Theo loại chương trình: (Truyền thanh/Truyền hình);
- Theo nguồn hình thành chương trình: (Tự sản xuất/Tự sản xuất để phát sóng trên đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh);
- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

**H (12). Tổng thời lượng phát sóng trung bình tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng phát sóng trung bình của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện từng tháng trong năm chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nguồn hình thành chương trình: (Phát chương trình tự sản xuất /Tiếp sóng đài THVN /Tiếp sóng đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; Sở Thông tin và Truyền thông.

**H (13). Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của đài truyền thanh cấp xã trung bình 1 tháng của kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

- Theo nhóm nội dung: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

**H (14). Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình của đài truyền thanh cấp xã từng tháng trong năm báo cáo chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Theo nhóm nội dung thông tin: (Tuyên truyền chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước /Tuyên truyền sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương /Phổ biến kiến thức khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... /Tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến /Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

**H (15). Thời lượng truyền thanh trung bình tháng của đài truyền thanh cấp xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Lấy tổng thời lượng truyền thanh trung bình của đài truyền thanh cấp xã từng tháng trong năm báo cáo chia 12 tháng.

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Theo nguồn hình thành chương trình: (Chương trình tự sản xuất (cả phát mới và phát lại) /Tiếp sóng phát thanh của VOV /Tiếp sóng đài phát thanh - truyền hình cấp tỉnh /Tiếp sóng phát thanh của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện/Khác).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.

**H (16). Số lượng bản tin thông tin cơ sở.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in hoặc qua Internet trong kỳ báo cáo. Thông tin, kiến thức thiết yếu bao gồm: (a) Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; (b) Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, kỹ thuật; (c) Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương; (d) Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương; (đ) Thông tin về gương tập thể, cá nhân điển hình trong các lĩnh vực; (e) Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

**H (17). Số lượng tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số lượng xuất bản phẩm không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo.

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các Sở Thông tin và Truyền thông.

**H (18). Số tiền nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số kinh phí nhà nước cấp cho cơ sở truyền thanh truyền hình cấp huyện trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác).

b) Phân tổ chủ yếu:

- Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Theo khoản kinh phí cấp: (Chi thường xuyên /Chi đầu tư phát triển).

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện.

### **H (19). Số tiền nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã.**

a) Khái niệm, phương pháp tính: Là số kinh phí nhà nước cấp cho đài truyền thanh cấp xã trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác).

b) Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Tần suất thực hiện báo cáo: Năm.

d) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Thông tin cơ sở).

đ) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

e) Đối tượng thực hiện báo cáo: Các đài truyền thanh cấp xã.